

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/07/2017
	VND	VND
Tiền mặt	256,624,174	713,444,850
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,712,261,135	5,231,892,994
Các khoản tương đương tiền (*)	-	16,700,000,000
Tổng	1,968,885,309	22,645,337,844

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/07/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	169,282,311,884	124,518,629,081
Công ty TNHH Thương mại XNK Ngọc Quỳnh	62,160,000	62,160,000
Công ty TNHH TM Bình Anh	1,400,000,000	1,400,000,000
Công ty CP Vương Quốc Việt		29,740,000,000
Công ty TNHH An Hà	46,922,000,018	31,475,000,000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	5,299,200,053	46,735,223,699
Công ty CP đường Kon Tum	5,389,400,000	
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	110,209,551,813	15,106,245,382
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty trách nhiệm HH Kim Hà Việt	5,299,200,053	46,735,223,699
Tổng	169,282,311,884	124,518,629,081
	-	-

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/07/2017
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	72,914,160,796	89,849,869,046
Công ty CP cơ điện và XL Hùng Vương	17,601,980,971	15,542,152,950
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6,963,752,001	6,963,752,001
Công ty TNHH TMDVKT Vũ Lê		8,677,183,900
ULK INDUSTRIES LTD	3,491,863,668	13,779,363,500
GLOBAL CANESUGAR SERVICER PRIVATE	4,095,086,903	14,129,277,200
Indiana Sucro - Tech (Pune) Pvt. Ltd.	148,102,500	-
Cty CP kế cấu thép và XD Tân Khánh	13,835,018,436	-
Trả trước người bán ngắn hạn khác	26,778,356,317	30,758,139,495
Tổng	72,914,160,796	89,849,869,046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.4 PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

		Đơn vị tính: VNĐ
Ngắn hạn	9,400,000,000	9,400,000,000
Công ty Xi măng Bắc Cạn	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1,400,000,000	1,400,000,000
Tổng	9,400,000,000	9,400,000,000

Tài sản dở dang dài hạn

5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018		Đơn vị tính: VNĐ 01/07/2017	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn	65,200,713,968	-	87,004,974,728	-
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu (*)	52,784,253,350	-	85,119,070,317	-
Phải thu tiền hàng cửa hàng xăng dầu	724,259,862	-	1,508,538,052	-
Tạm ứng	11,347,234,021	-	-	-
Phải thu khác	344,966,735	-	377,366,359	-
Tổng	65,200,713,968	-	87,004,974,728	-

5.6 NỢ XẤU

	31/03/2018		01/07/2017	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi (*) VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi (*) VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11,511,049,541	-	11,876,615,253	5,849,181

Trong đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

Trong đó:	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Xi măng Bắc Kạn				3,000,000,000
- Công ty CP XD Cầu đường 19				1,400,000,000
- Công ty CP nhựa Trường Thịnh				5,000,000,000
- Công ty TNHH TM Bình Anh				1,400,000,000
- Công ty TNHH TM Bình Anh				392,550,000
- Xí nghiệp nguyên liệu				20,339,541
- Trần Thị Lưu				176,000,000
- Công ty CP TM&DV Sơn Nam				40,000,000
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Quỳnh				62,160,000
- Công ty TNHH TM-XNK Thiết bị Vật tư MKC				20,000,000
Tổng	-	- 0	-	11,511,049,541

5.7 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		Đơn vị tính: VND 01/07/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	65,518,630,947	(671,430,526)	20,911,906,177	(671,430,526)
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Thành phẩm	307,660,626,769	-	191,443,900,261	-
Hàng hoá	801,170,693	-	639,347,846	-
Tổng	373,980,428,409	(671,430,526)	212,995,154,284	(671,430,526)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA
Báo cáo tài chính quý III/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Mẫu B 09a-DN

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/07/2017	113,024,833,003	412,020,837,907	4,994,474,521	1,534,685,613	452,727,273	532,027,558,317
Tăng trong kỳ	15,251,251,740	200,345,183,885	339,500,000	-	-	215,935,935,625
Mua trong năm	-	200,345,183,885	339,500,000	-	-	200,684,683,885
Xây dựng hoàn thành	15,251,251,740	-	-	-	-	15,251,251,740
Giảm trong kỳ	-	256,700,872	277,968,015	-	-	534,668,887
Thanh lý, nhượng bán	-	256,700,872	277,968,015	-	-	534,668,887
Số dư tại 31/03/2018	128,276,084,743	612,109,320,920	5,056,006,506	1,534,685,613	452,727,273	747,428,825,055
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/07/2017	54,604,108,371	115,262,199,618	2,370,018,045	1,106,369,684	140,129,870	173,482,825,588
Tăng trong kỳ	6,281,075,294	29,107,130,829	353,794,166	53,640,142	55,035,018	35,850,675,449
Khấu hao trong kỳ	6,281,075,294	29,107,130,829	353,794,166	53,640,142	55,035,018	35,850,675,449
Giảm trong kỳ	-	256,700,872	277,968,015	-	-	534,668,887
Thanh lý, nhượng bán	-	256,700,872	277,968,015	-	-	534,668,887
Số dư tại 31/03/2018	60,885,183,665	144,112,629,575	2,445,844,196	1,160,009,826	195,164,888	208,798,832,150
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/07/2017	58,420,724,632	296,758,638,289	2,624,456,476	428,315,929	312,597,403	358,544,732,729
Tại 31/03/2018	67,390,901,078	467,996,691,345	2,610,162,310	374,675,787	257,562,385	538,629,992,905

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học
		Tổng
Số dư tại 01/07/2017	990,949,765	564,682,069
Tăng trong kỳ	90,000,000	279,000,000
Tăng khác	90,000,000	279,000,000
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/03/2018	1,080,949,765	843,682,069
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/07/2017	-	564,682,069
Tăng trong kỳ	-	23,250,000
Khấu hao trong kỳ	-	23,250,000
Số dư tại 31/03/2018	-	587,932,069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/07/2017	990,949,765	-
Tại 31/03/2018	1,080,949,765	255,750,000

5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
Dự án nâng cấp dây chuyền 2016		8,595,739,641
Dự án 2017	50,871,106,453	1,342,299,029
Xây dựng dở dang khác	16,007,267,038	2,385,366,545
Tổng	66,878,373,491	12,323,405,215

5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn	754,070,046	435,374,665
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	754,070,046	435,374,665
b) Dài hạn	3,342,123,204	2,958,145,453
Cải tạo sửa chữa lò hơi 33 tấn số 1 và số 3	2,559,654,733	-
Sửa chữa, cải tạo khác	782,468,471	-
Tổng	4,096,193,250	3,393,520,118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

	31/03/2018		Đơn vị tính: VNĐ 01/07/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	157,496,000,096	157,496,000,096	36,897,674,406	36,897,674,406
- Công ty CP Công nghiệp Hiệp Thành	4,963,540,035	4,963,540,035	4,963,540,035	4,963,540,035
- Công ty TNHH Đức Toàn Tiến	134,915,000	134,915,000	33,115,500	33,115,500
- Công ty CP công nông nghiệp Tiến Nông	22,235,252,250	22,235,252,250	4,109,502,750	4,109,502,750
- Xí nghiệp nguyên liệu	75,442,862,260	75,442,862,260	95,591,050	95,591,050
- Công ty CP tổng Cty Sông Gianh	17,678,750,000	17,678,750,000		
- Đối tượng khác	37,040,680,551	37,040,680,551	27,695,925,071	27,695,925,071
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	232,737,608	232,737,608	70,413,200	70,413,200
Công ty TNHH Kim Hà Việt	232,737,608	232,737,608	70,413,200	70,413,200
Tổng	157,496,000,096	157,496,000,096	36,897,674,406	36,897,674,406

5.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	1/7/2017
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	23,847,577,501	26,461,491,501
Công ty TNHH Thái Liên	23,802,076,000	6,273,446,000
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Ngũ Cốc		17,500,000,000
Đối tượng khác	45,501,501	2,688,045,501
Tổng	23,847,577,501	26,461,491,501

5.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ		Đơn vị tính: VNĐ	
	01/07/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	788,701,453	5,135,575,764	5,660,512,081	263,765,136
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế XNK	-	57,110,492	57,110,492	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	262,702,985	158,661,000	421,363,985	-
Thuế thu nhập cá nhân	80,490,986	2,562,034,215	2,378,760,065	263,765,136
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	445,307,482	1	445,307,483	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	200,000	2,357,770,056	2,357,970,056	-

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/07/2017	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Phải thu	5,173,915,337	6,555,759,141	-	11,729,674,478
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5,173,915,337	6,403,912,080		11,577,827,417
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	140,488,851		140,488,851

5.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Ngắn hạn	14,363,514,902	2,170,390,084
Trích trước chi phí lãi vay		440,721,068
Chi phí phải trả quản lý thu mua mía	1,343,844,417	1,729,669,016
Chi phí phải trả tiền vận chuyển phân	1,019,670,485	
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	12,000,000,000	-
Tổng	14,363,514,902	2,170,390,084

5.16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Ngắn hạn	1,055,874,476	1,349,274,328
- Tài sản thừa chờ giải quyết		902,547,605
- Kinh phí công đoàn	244,860,540	176,266,210
- Bảo hiểm xã hội	404,770,755	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	87,918,210	151,260,632
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	318,324,971	119,199,881
Tổng	1,055,874,476	1,349,274,328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/07/2016	68,000,000,000	3,998,638,028	36,607,779,802	6,800,000,000	153,719,416,755	269,125,834,585
Tăng trong kỳ	13,599,830,000	-	5,000,000,000	-	163,073,846,511	181,673,676,511
Tăng vốn	13,599,830,000	-	-	-	-	13,599,830,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	163,073,846,511	163,073,846,511
Trích quỹ	-	-	5,000,000,000	-	-	5,000,000,000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	30,400,000,000	20,400,000,000
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	20,400,000,000	20,400,000,000
Giảm khác	-	-	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
Số dư tại 30/06/2017	81,599,830,000	3,998,638,028	41,607,779,802	6,800,000,000	286,393,263,266	420,399,511,096
Số dư tại 01/07/2017	81,599,830,000	3,998,638,028	41,607,779,802	6,800,000,000	286,393,263,266	420,399,511,096
Tăng trong năm	16,319,620,000	-	4,000,000,000	-	100,612,858,851	120,932,478,851
Tăng vốn (1)	16,319,620,000	-	-	-	-	16,319,620,000
Lãi năm nay	-	-	-	-	100,612,858,851	100,612,858,851
Trích quỹ	-	-	4,000,000,000	-	-	4,000,000,000
Giảm trong năm	-	-	-	-	78,463,289,000	78,463,289,000
Chi trả cổ tức (1)	-	-	-	-	48,960,244,000	48,960,244,000
Lỗ kỳ này	-	-	-	-	16,319,620,000	16,319,620,000
Trích quỹ (1)	-	-	-	-	13,000,000,000	13,000,000,000
Truy thu thuế theo BBKT	-	-	-	-	183,425,000	183,425,000
Số dư tại 31/03/2018	97,919,450,000	3,998,638,028	45,607,779,802	6,800,000,000	308,542,833,117	462,868,700,947

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)
Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2018	01/07/2017
	VND	VND
Bà Trần Thị Thái	26,860,600,000	22,383,793,367
Công ty TNHH Thái Liên	14,688,000,000	12,239,974,500
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông kh	56,370,850,000	46,976,062,133
Tổng	97,919,450,000	81,599,830,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2018	01/07/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 07	81,599,830,000	81,599,830,000
Vốn góp tăng trong kỳ	16,319,620,000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	97,919,450,000	81,599,830,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	48,960,244,000	20,400,000,000

Cổ phiếu

	31/03/2018	01/07/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,791,945	8,159,983
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,791,945	8,159,983
Cổ phiếu phổ thông	9,791,945	8,159,983
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,791,945	8,159,983
Cổ phiếu phổ thông	9,791,945	8,159,983
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2018	01/07/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	45,607,779,802	41,607,779,802
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,800,000,000	6,800,000,000

5.19 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu sản phẩm đường, mật ri	198,550,903,061	267,026,775,700
Doanh thu sản phẩm vi sinh	3,740,250,000	4,627,137,772
Doanh thu xăng dầu	8,374,043,180	6,283,651,328
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu,	212,604,786	19,812,665,250
Doanh thu nông sản	363,791,521	237,650,758
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,682,143	325,733,060
Tổng	211,247,274,691	298,313,613,868

5.20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn sản phẩm đường, mật ri	143,938,150,486	164,494,976,735
Giá vốn sản phẩm vi sinh	2,746,859,634	4,334,275,274
Giá vốn xăng dầu	8,076,617,486	5,900,682,797
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu,	196,740,157	18,131,666,830
Giá vốn dịch vụ	112,994,839	18,118
Tổng	155,071,362,602	192,861,619,754

5.21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	85,458,619	10,439,198
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	2,749,338,172	1,508,496,257
Lãi chuyển nhượng cổ phần		300,000,000
Lãi trả chậm tiền hàng	1,998,924,047	
Tổng	4,833,720,838	1,818,935,455

5.22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay ngân hàng	9,630,263,178	4,725,328,793
Tổng	9,630,263,178	4,725,328,793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.23 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,450,851,620	7,530,067,303
Chi phí nhân viên quản lý	4,743,893,175	6,056,530,728
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	125,536,972	109,502,436
Chi phí đồ dùng văn phòng	13,384,091	17,205,091
Chi phí khấu hao TSCĐ	351,696,524	450,845,962
Thuế, phí và lệ phí	183,984,231	200,205,281
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	643,765,683	378,244,860
Chi phí bằng tiền khác	388,590,944	317,532,945
b) Chi phí bán hàng	1,658,752,161	1,447,911,591
Chi phí nhân viên quản lý	105,787,253	126,484,971
Chi phí vật liệu quản lý		68,572,973
Chi phí khấu hao	25,324,824	25,324,824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,438,286,751	1,165,874,991
Chi phí khác bằng tiền	89,353,333	61,653,832

5.24 THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác		
Phế liệu thu hồi	10,581,819	67,374,545
Tổng	10,581,819	67,374,545
Chi phí khác		
Chi phí khác	6,371,347	4,182,564
Tổng	6,371,347	4,182,564
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	4,210,472	63,191,981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.25 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	42,905,383,192	93,373,290,053	
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế			
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	42,905,383,192	93,373,290,053	-
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động SX đường	42,905,383,192	92,287,269,323	
Thu nhập từ hoạt động SX kinh doanh khác	-	1,086,020,730	
Thuế suất hiện hành			
Thuế suất hoạt động sản xuất đường	0%	0%	
Thuế suất từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	20%	20%	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	217,204,146	
Chi phí thuế thu nhập hiện hành từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	-	217,204,146	-

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

5.26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	42,905,383,192	93,156,085,907
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	9,179,400	8,159,983
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4,674	11,416

5.27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2018 từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Quý 3/2017 từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	328,638,930,067	227,701,135,211
Chi phí nhân công	24,353,009,356	19,620,290,516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32,913,885,073	28,170,608,007
Chi phí công cụ, dụng cụ	13,384,091	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,937,681,665	
Chi phí khác bằng tiền	6,613,803,192	19,484,424,804
Tổng	395,470,693,444	294,976,458,538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.28 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2018	Phát sinh trong năm		01/07/2017
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	314,673,572,654	468,337,913,668	405,369,702,296	251,705,361,282
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (1)	292,473,572,654	421,137,913,668	364,769,702,296	236,105,361,282
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Sơn la (2)	22,200,000,000	47,200,000,000	40,600,000,000	15,600,000,000
b) Vay dài hạn	313,931,821,593	166,074,910,317	22,168,848,332	170,025,759,608
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (3)	313,931,821,593	166,074,910,317	22,168,848,332	170,025,759,608
Tổng	628,605,394,247	634,412,823,985	427,538,550,628	421,731,120,890

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 3/2018 từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	213,000,000
Ban Giám đốc	Lương	117,563,837

Giao dịch các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/03/2018 VND	01/07/2017 VND
Công ty TNHH Kim Hà Việt- Thành viên gia đình cổ đông lớn	Phải trả Trả trước	232,737,608	70,413,200
Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/03/2018 VND	01/07/2017 VND
Công ty TNHH Kim Hà Việt- Thành viên gia đình cổ đông lớn	Phải thu tiền hàng	5,299,200,053	46,735,223,699

6.2 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Số liệu trình bày nhất quán trên báo cáo tài chính được lập có khả năng so sánh số liệu cùng kỳ./.

Sơn La, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

